

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH HỆ THỐNG VĂN BẢN LẬP PHÁP, LẬP QUY CỦA CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ (1955 - 1975)

NCS. NGUYỄN THỊ LY

Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

(Tiếp theo số tháng 7)

2.1.2. Luật

“Luật là một loại văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội hay Nghị viện ban hành, có hiệu lực pháp lý cao nhất, chỉ đứng dưới Hiến pháp”¹. Luật là văn bản pháp lý Điều chỉnh những quan hệ cơ bản và quan trọng nhất trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Thông thường, một dự luật được cấu trúc bởi các đề mục sau:

- Bộ;
- Quyển;
- Thiên;
- Chương;
- Tiết;
- Phần;
- Điều;
- Khoản.

Tuy nhiên, cũng có những dự luật chỉ gồm một điều hoặc một khoản. Những dự luật này thường để sửa đổi, bổ túc hoặc giải thích một bản văn lập pháp đã được áp dụng nhưng không còn thích nghi với xã hội hiện tại nữa hoặc để tránh nguyên tắc bất hồi tố.

Ví dụ:

- Luật số 15/61, ngày 25/11/1961 ủy quyền cho Tổng thống VNCH quyết định ngân sách đặc biệt về an ninh và ký sắc luật ban hành các biện pháp thích ứng về tài chánh có một điều duy nhất, nguyên văn như sau: *Quốc hội, chiếu Điều 42 của Hiến pháp, ủy quyền cho Tổng thống trong thời hạn hai năm kể từ mồng một tháng giêng năm một ngàn chín trăm sáu mươi hai (01/01/1962),*

quyền ký sắc luật để: quyết định ngân sách đặc biệt về an ninh thiết lập do sắc lệnh số 197-TTP, ngày 05/9/1961; ban hành các biện pháp thích ứng để tạo phương tiện dùng quân bình ngân sách ấy.

Thường một đạo luật có một điều chốt: những điều khoản ấn định trước trái với luật đương nhiên bãi bỏ và luật này sẽ được đăng vào Công báo VNCH. Nếu một đạo luật có tính chất khẩn cấp sẽ có điều chốt là: *luật này sẽ thi hành theo thể thức khẩn cấp.*

Về đề mục.

Tên một đạo luật thường viết: Luật số.... ngày.

Ví dụ:

- Luật số 19/59 ngày 30 tháng 6 năm 1959 ấn định thể thức bầu cử Quốc hội;

- Luật số 010/73 thiết lập Tòa án Địa phương ban hành ngày 14/7/1973. Luật này được Quốc hội chung quyết ngày 28/6/1973. Theo đó: *“Tòa án địa phương sẽ thay thế tòa án địa phương cũ và có thẩm quyền giải quyết các vụ tranh chấp xảy ra trong khi thi hành luật người cày có ruộng. Một thủ tục tố tụng đặc biệt trước tòa này được áp dụng để tránh mọi sự kéo dài về kiện cáo, hầu thực thi hữu hiệu chánh sách cải cách điền địa và đảm bảo quyền lợi của nông dân. Ngoài ra, mọi tụng lệ, án phí đều được miễn trong mọi giai đoạn của thủ tục trước tòa án địa phương mới này”².*

Trong hầu hết các nước dân chủ, Quốc hội chỉ biểu quyết những dự luật do chính phủ làm ra. “Tại Anh, 90% các đạo luật do sáng kiến của chánh phủ”³. “Ở Pháp dưới chế độ đệ tứ cộng hòa, trong nhiệm kỳ lập

pháp đầu tiên, có tất cả 379 dự án và 933 dự thảo được chấp thuận. Trong nhiệm kỳ thứ hai, có 242 dự án và 692 dự thảo. Năm 1957, trong số 198 đạo luật được biểu quyết có 127 đạo luật xuất phát từ hành pháp⁴. “Tại Việt Nam Cộng hòa trong thời gian 1/1/1957 đến 31/12/1959 Quốc hội đã chấp thuận 57 dự thảo và 2 dự án luật”⁵. Đến khi Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng thống, bên cạnh việc ban hành Hiến pháp 1967, chính quyền của ông ta đã “chấm dứt tình trạng hỗn loạn, thiếu thống nhất của hệ thống pháp luật bằng cách đã ban hành năm bộ luật, bao gồm: Luật Dân luật, bộ Hình luật, bộ Thương mại, bộ Hình sự tố tụng, Bộ Dân sự và Thương sự tố tụng. Năm bộ luật là kết tinh của một công trình sáng tạo nghiên cứu, sưu tầm, du nhập các nguyên tắc luật pháp tiến bộ trên thế giới, do nhiều luật gia danh tiếng trong và ngoài ngành tư pháp góp sức thực hiện trong nhiều năm”⁶. Đặc biệt cần nhấn mạnh vai trò của Trung tâm Nghiên cứu Luật pháp (thành lập bởi Nghị định bổ túc số 199-BTP/NĐ, ngày 25/3/1968) mà trước đây có tên gọi là Ủy ban Nghiên cứu Luật pháp giai đoạn 1967 - 1968 (được thành lập bởi Nghị định số 382-BTP/NĐ, ngày 30/3/1967 đổi tên từ Ủy ban Nghiên cứu và San định các bộ luật - 1964)⁷. Các bộ luật trên do Tổng thống ban hành dưới dạng các sắc luật trong khuôn khổ Luật ủy quyền. Cụ thể là: bộ Hình luật (Sắc luật số 026-TT/SLU, ngày 20/12/1972), bộ Hình luật Hình sự tố tụng (Sắc luật số 027-TT/SLU, ngày 20/12/1972), bộ Dân luật (028-TT/SLU, ngày 20/12/1972), bộ Luật Thương mại (029-TT/SLU, ngày 20/12/1972) và bộ Luật Dân sự và Thương sự tố tụng (028-TT/SLU, ngày 20/12/1972).

2.1.3. Dự

Dự là loại văn bản xuất hiện từ thời kỳ phong kiến “ghi lại những lời truyền dạy, khuyên nhủ của nhà vua đối với bề tôi và các thần dân”⁸. Đặc điểm nổi bật của Dự là: nhà vua đưa ra các mệnh lệnh, các yêu cầu bắt buộc thần dân phải thi hành nhưng lại sử dụng lối văn có tính chất truyền dạy, khuyên răn để tăng sức thuyết phục. Trong các triều

đại trước nhà Nguyễn, Dự mang nặng tính chất nhắc nhở, khuyên bảo, thường ban hành dưới hình thức khẩu dụ.

Ví dụ:

- Thời vua Lê Thánh Tông (cuối thế kỷ XV), nhà vua đã ban hành nhiều đạo dụ nhắc nhở quan lại kể cả quan lại đã từng đỗ đạt như Lương Thế Vinh do ít chịu rèn luyện nâng cao hiểu biết nên phải đặt ra lệ kiểm tra, khảo hạch định kỳ đánh giá từng người;

- Đến thời nhà Nguyễn, Dự được ban hành khá phổ biến nhưng tính chất Dự ngày càng gần với lệnh và tính truyền dạy giảm, tính mệnh lệnh tăng.

Ví dụ:

Vua Minh Mạng đã ban hành hàng chục Dự vừa khuyên răn vừa cấm việc truyền đạo Thiên chúa giáo (nhiều nhất là các năm 1825, 1833, 1836, 1838). Các đạo Dự ban hành trong thời nhà Nguyễn thường nặng về bắt buộc, trong nhiều đạo dụ còn kèm theo hình phạt hoặc biện pháp xử lý nếu mệnh lệnh đó không được thực hiện.

Đến thời kỳ Quốc gia Việt Nam (1948-1955), Dự vẫn được sử dụng và thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc trưởng.

Ví dụ:

- Dự số 1 (01/7/1949) tổ chức và điều hành các cơ quan công quyền;

- Dự số 2 (01/7/1949) tổ chức quy chế các công sở;

- Dự số 5 (14/4/1951) sửa đổi giá ngạch các ngân hình;

- Dự số 48 ngày 31/12/1954 thiết lập ngân hàng quốc gia Việt Nam⁹.

Giai đoạn Đệ nhất Cộng hòa (1955-1963), Dự tiếp tục được Tổng thống VNCH sử dụng một cách phổ biến để thực hiện chức năng lập pháp, ban hành những bộ luật ở Việt Nam, dưới chế độ quân chủ hay khi quốc gia chưa thiết lập được cơ quan lập pháp (chế độ cộng hòa) Quốc trưởng đảm nhiệm việc ký và ban hành các dự có hiệu lực như quốc luật hay nói một cách khác thẩm quyền ban hành dự thuộc về Quốc trưởng.

- Dự số 27 ngày 12/4/1955 về sửa đổi quan thuế biểu¹⁰;

- Dự số 11 ngày 15 tháng 2 năm 1955 thiết lập một Quốc hội Lâm thời Việt Nam¹¹;

- Dự số 3 ngày 09/1/1956 định ngày 26/10 dương lịch ngày tuyên bố chánh thể cộng hòa là ngày quốc khánh¹²;

- Dự số 57 ngày 22/10/1956 quy định việc cải cách điền địa;

- Dự số 2 ngày 04/01/1957 thành lập quỹ tự trị cải cách điền địa;

- Dự số 47 (21/8/1958) trừng phạt tội chống nền an ninh quốc ngoại.

Trong giai đoạn 1963-1967: Dự thuộc thẩm quyền của Quốc trưởng, Ủy ban lãnh đạo quốc gia. Ví dụ: Dự số 01/64 (1964); Dự số 01-UBLĐQG ngày 24/6/1965 của Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo quốc gia về ban hành tình trạng chiến tranh trên toàn lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa.

Cấu trúc của Dự thời VNCH bao gồm: Thiên-> Chương -> Điều -> Khoản.

Như vậy, Dự là văn bản ra đời từ thời phong kiến ở Việt Nam. Khi thực dân Pháp xâm lược và cai trị nước ta, văn bản này du nhập tư tưởng và nội dung của Pháp nên có sự thay đổi về thẩm quyền (Vua -> Quốc trưởng -> Tổng thống) ban hành loại văn bản cũng như phạm vi điều chỉnh (chuyển từ mệnh lệnh, khuyên răn đến quy định mang tính bắt buộc). Ở Pháp dưới thời chính phủ lưu vong De gaulle thì Dự thuộc thẩm quyền của “chánh phủ”, văn bản này tiếp tục được ban hành cho đến khi có Hiến pháp 17/10/1947.

2.1.4. Sắc luật

“Sắc luật là văn bản của Ban Thường vụ. Dự án sắc luật do Chính phủ đề nghị để ban Thường vụ biểu quyết thông qua những trường hợp đặc biệt khi Nghị viện không họp và phải được trình để nghị viện phê chuẩn tại phiên họp gần nhất của Nghị viện”¹³.

Dưới chính quyền VNCH, sắc luật là văn bản do Tổng thống ban hành để giải quyết các vấn đề lập pháp, do đó văn bản này có hiệu lực pháp lý như một đạo luật.

Trường hợp Hiến pháp cho phép cơ quan hành pháp ký các sắc luật như:

- Giữa hai khóa Quốc hội và vì lý do khẩn cấp (Điều 41 – Hiến pháp);

- Quốc hội ủy quyền cho Tổng thống bằng một đạo luật trong một thời gian với những hạn định rõ ràng (Điều 42; hiến pháp);

- Khi ngân sách không được Quốc hội chung quyết trong thời hạn ấn định (Điều 43 – Hiến pháp);

- Khi cần tuyên bố tình trạng khẩn cấp, báo động hoặc giới nghiêm trong một hay nhiều vùng (Điều 44 – Hiến pháp).

Đối với việc ban hành Sắc luật, thủ tục lập pháp đòi hỏi một thời gian khá lâu để hoàn thành. Vì lý do này và trong trường hợp khẩn cấp của công vụ đòi hỏi Hiến pháp đã trù liệu, quy định cho hành pháp một “hướng giải quyết”, đó là quyền ký Sắc luật – Sắc luật của Tổng thống. Các sắc luật này, nếu sau Quốc hội không bác bỏ thì sẽ được chấp nhận như những đạo luật. Trong thực tế, Quốc hội chưa hề bác bỏ một Sắc luật nào. Đây là một sự phân quyền linh hoạt, giúp “chánh phủ” có biện pháp đối phó kịp thời và hiệu quả trong những trường hợp khẩn cấp.

Thời hạn và thủ tục chuẩn y Sắc luật được quy định trong hai bản Hiến pháp của chính quyền VNCH. Cụ thể nội dung này quy định tại các Điều từ 41 đến 43 của Hiến pháp 1956 và Điều 64 của Hiến pháp 1967. Theo đó, các Sắc luật được chuyển đến văn phòng Quốc hội ngay sau khi Tổng thống ký trong khóa họp thường lệ (Điều 41).

Cũng như các dự án luật, Sắc luật được chuyển đến Ủy ban Nghiên cứu của Quốc hội xem xét và các vấn đề của Sắc luật được thảo luận công khai trước Quốc hội. Quốc hội có quyền tu chính hoặc bác bỏ Sắc lệnh. Trong thời hạn 30 ngày sau khi mãn thời hạn đã ấn định trong Đạo luật ủy quyền, nếu Quốc hội không bác bỏ, các Sắc luật ấy sẽ được coi hẳn như những Đạo luật (Điều 41).

Ví dụ: Sắc luật số 010/65, ngày 31/8/1965 thiết lập một quỹ đặc biệt tại ngân hàng

quốc gia để mua bán ngoại tệ của các quân nhân ngoại quốc¹⁴; Sắc luật số 003/66, ngày 15/02/1966 thiết lập tòa án đặc biệt xử các vụ gian thương chợ đen, đầu cơ tích trữ chuyển ngân phi pháp, hối lộ, biển thủ công quỹ¹⁵.

Sắc luật sẽ được cụ thể hóa bằng các Thông tư.

Ví dụ: Thông tư số 8650-BTP/HIV, ngày 03/8/1967 về việc áp dụng Sắc luật số 013/67 ngày 01/6/1967 về tăng giá gạch ngạch hình.

Thông qua quá trình nghiên cứu và tổng hợp, chúng tôi thấy rằng “năm 1964 Tổng thống ban hành 46 sắc luật; 1965 ban hành 34 sắc luật, năm 1966: 63 sắc luật”¹⁶; “từ 8/7 đến 27/12/1972 ban hành 60 sắc luật”¹⁷. Đây là một trong những kênh để Tổng thống thực hiện quyền lập pháp trong hoạt động quản lý, điều hành của mình.

2.2. Văn bản lập quy của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1955-1975)

*“Văn bản lập quy đặt ra những quy định về thiết lập, tổ chức và điều hành các cơ quan công quyền, quản trị nhân viên...”*¹⁸.

2.2.1. Sắc lệnh

*“Là văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản pháp luật cá biệt của người đứng đầu bộ máy nhà nước hoặc bộ máy hành pháp”*¹⁹.

Trong bộ máy tổ chức của chính quyền VNCH, giới chức duy nhất có thẩm quyền ban hành Sắc lệnh (lập quy và cá biệt) là Tổng thống. Đây là văn bản do cơ quan hành pháp tạo lập và ban hành, có nội dung liên quan đến mọi định chế trong các ngành hoạt động của xã hội và tình trạng hành chính của những giới chức cao cấp.

Trong thời kỳ Đế nhất Cộng hòa, sắc lệnh là loại văn bản được Tổng thống ban hành nhiều nhất. Tổng thống ban hành các Sắc lệnh lập quy ấn định cơ cấu Chính phủ, ấn định mọi định chế văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế, quân sự hay tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Sắc lệnh này có thể chấm dứt hiệu lực của một hay nhiều văn bản luật ở một hay nhiều lĩnh vực nhất định (Điều 44 – Hiến pháp VNCH). Ví dụ: Sắc lệnh số 302-a/QP,

ngày 17/10/1964 ấn định cấp bậc chỉ huy trong quân lực VNCH²⁰.

Trong giai đoạn 1963-1967, Sắc lệnh do Quốc trưởng và Chủ tịch lãnh đạo quốc gia ban hành, các ví dụ cụ thể như sau:

- Sắc lệnh số 117-QT/SL ngày 14/5/1965 sửa đổi danh hiệu bộ Quân lực thành bộ Quốc phòng²¹;

- Sắc lệnh số 205-CT/LĐQG (1965) ấn định hệ thống tổ chức nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các giới chức phụ trách các cơ cấu thuộc quốc phòng và quân lực Việt Nam Cộng hòa²².

Đến thời kỳ Đế nhị Cộng hòa, Sắc lệnh còn do Thủ tướng ban hành. Sau đây là một vài minh chứng khi chúng tôi nghiên cứu Công báo Việt Nam Cộng hòa:

- Sắc lệnh số 048-SL/Th.T/CV, ngày 05/4/1969 của Thủ tướng Chính phủ hủy bỏ Sắc lệnh số 128-UBHP, ngày 07/7/1965 tạm đình chỉ việc áp dụng Sắc lệnh số 175-NV, ngày 23/5/1955 và Sắc lệnh số 40-TC, ngày 23/12/1963 về cung cấp gạo nhơn và phụ cấp khoán về điện nước cho nhân viên công sở²³;

- Sắc lệnh số 049-SL/Th.T/CV, ngày 07/4/1969 của Thủ tướng Chính phủ bổ túc Sắc lệnh số 125-SL/HĐCV, ngày 21/8/1967 ấn định thể lệ trợ cấp tử tuất tàn phế, bồi thường tai nạn vì công vụ cho thân nhơn hay chính nhân viên lâm nạn²⁴;

- Sắc lệnh số 057-SL/Th.T/PC2, ngày 03/5/1969 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi điều 3 của Sắc lệnh số 111-SL/KTTC, ngày 22/7/1967 và bổ túc điều điều 2 của Sắc lệnh số 38-SL/KT, ngày 30/12/1967 về việc ấn định phụ cấp gạo cho quân nhân và công chức²⁵;

- Sắc lệnh số 091-SL/Th.T/PC2, ngày 23/8/1969 của Thủ tướng Chính phủ cấp cho công chức cán bộ và quân nhân tại quốc nội một phụ cấp đặc biệt 1.000 đồng mỗi tháng²⁶;

- Sắc lệnh số 200-SL/Th.T/CV, ngày 22/12/1969 của Thủ tướng Chính phủ thành lập một Ủy ban liên bộ đề dự thảo sắc lệnh sửa đổi Sắc lệnh số 175-NV, ngày 23/5/1955 quy định lương, chức vụ và khoản phụ cấp

cho công chức; dự thảo luật quy định lại chế độ lương bổng và phụ cấp của tất cả các cấp lãnh đạo, các nhân viên công cử và dân cử và quân nhân, công chức, cán bộ các ngành²⁷.

Như vậy, Sắc lệnh là văn bản cụ thể hóa Sắc luật. Ví dụ: Sắc lệnh số 208-QP, ngày 02/6/1964 áp dụng Sắc luật số 135, ngày 24/4/1964 về chế độ lương bổng và phụ cấp áp dụng cho quân nhân sĩ quan, hạ sĩ quan và hạ sĩ nhất phục vụ trong quân đội VNCH²⁸.

2.2.2. Nghị định

“Nghị định là hình thức văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu được Chính phủ sử dụng với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất”²⁹.

Tổng thống, Thủ tướng, Bộ trưởng là những giới chức có thẩm quyền ban hành nghị định.

Đây là văn bản có nội dung bao quát, liên quan đến điều hành bộ máy, thực hiện chính sách của Chính phủ VNCH và tình trạng hành chính của công chức chính ngạch như bổ nhiệm, thăng thưởng, chuyển, thăng, phạt... hoặc ấn định quy chế hoạt động của cơ quan. Ví dụ: Nghị định 136-BNV/VP, ngày 1/4/1957 về tổ chức trung ương Bộ Nội vụ³⁰; Nghị định số 1994-BTCKT/NC, ngày 10/10/1955 ấn định quy chế riêng cho ngạch quốc gia Tuần viên thương chính³¹; Nghị định số 260-NĐ/Th.T/CV, ngày 03/7/1970 quy định thể thức khám sức khỏe công chức lưu dụng hay tái đầu dụng³².

Đến giai đoạn Đệ nhị Cộng hòa (1967-1975), Tổng trưởng cũng có thẩm quyền ký Nghị định. Đây là một giải pháp thực hiện trong khuôn khổ ủy quyền – một nội dung quan trọng trong cải cách công vụ lần hai (1973-1974). Ví dụ: “Sắc lệnh số 23 ngày 13/9/1974 về việc ủy quyền cho Tổng trưởng công chánh và giao thông quốc gia duyệt ký Nghị định cho phép tạo mãi đất đai cho Việt Nam thực hiện công tác kiều lộ”.

Nghị định liên bộ.

Ví dụ: Nghị định liên bộ y tế cựu chiến

binh số 1019/BYT/PC/NĐ, ngày 27/2/1970 ấn định tiêu chuẩn khám sức khỏe dành cho phế binh ứng tuyển vào công sở và xí nghiệp công³⁴.

Ngoài ra, Nghị định còn dùng để cụ thể hóa Luật (Nghị định số 1562-BTC/TV ấn định thể thức thi hành Luật số 9/61, ngày 24/7/1961 về thuế môn bài thầu công tác, cung cấp công sở).

2.2.3. Quyết định

“Là hình thức văn bản pháp luật bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quyết định là văn bản quy phạm pháp luật được dùng để ban hành các biện pháp, thể lệ cụ thể nhằm thực hiện các chủ trương, chính sách ... Quyết định còn là văn bản ban áp dụng pháp luật, thường gọi là văn bản cá biệt do cơ quan và cá nhân có thẩm quyền ban hành để giải quyết công việc hằng ngày của mình”³⁵.

Dưới chính quyền VNCH, Quyết định là văn bản hành chính do cơ quan Trung ương và Địa phương ban hành, có nội dung bao gồm: những mệnh lệnh nhằm mục tiêu thực hiện chính sách của chính quyền và tình trạng hành chính của nhân viên ngoại ngạch, công nhật... Quyết định chỉ có hiệu lực pháp lý hữu hạn trong phạm vi không gian và thời hạn nhất định.

Thẩm quyền ban hành quyết định: Thủ tướng, Bộ trưởng, Đô trưởng, Thị trưởng và Tỉnh trưởng. Ở cấp xã, thẩm quyền ban hành quyết định trong phạm vi quản hạt xã. Những giới chức thuộc cấp thừa hành như Giám đốc, Chánh sự vụ, Chủ sự hay Quận trưởng không có thẩm quyền ban hành. Ví dụ: Quyết định số 611-QĐ/P.Th.T/NV, ngày 18/6/1968 ủy nhiệm cho Phó Tổng thư ký Phủ Thủ tướng duyệt ký một số văn đề³⁶.

2.2.4. Thông tư

“Là hình thức văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành để hướng dẫn thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. Thông tư thường là văn bản hướng dẫn Nghị định của Chính phủ, liên quan đến

ngành hay lĩnh vực do Bộ ngành quản lý”³⁷.

Dưới chính quyền VNCH, Thông tư là văn bản dùng để ban hành những quy tắc, hướng dẫn cụ thể việc áp dụng những văn bản lập pháp và lập quy. Trong quá trình hoạt động của chính quyền VNCH, Thông tư được sử dụng để hướng dẫn áp dụng các văn bản lập pháp và lập quy của Tổng thống, Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống, Bộ trưởng các Bộ. Ví dụ: Thông tư số 173, ngày 2/8/1971 về việc ủy nhiệm cho các ngân hàng trung gian trực tiếp cấp phương tiện chi phí định cư đầu tiên cho du học sinh³⁸.

Thông tư còn là văn bản cụ thể hóa cho Sắc luật. Ví dụ: Thông tư số 8650-BTP/HIV, ngày 03/8/1967 về việc áp dụng Sắc luật số 013/67, ngày 01/6/1967 về tăng giá ngạch ngân hành.

Kết luận.

Chính quyền VNCH chú trọng xây dựng luật pháp để hợp thức hóa và củng cố chính quyền, duy trì các quan hệ xã hội trong chế độ thuộc địa kiểu mới. Pháp luật của chính quyền VNCH phỏng theo pháp luật của một số nước phương Tây, bao gồm nhiều bộ luật và đạo luật, ít sử dụng án lệ và chịu ảnh hưởng sâu sắc của luật La Mã cổ. “Hệ thống pháp luật của chính quyền VNCH bao gồm nhiều ngành luật và hình thức văn bản khá phong phú”³⁹, có tính hệ thống chặt chẽ, có cấu trúc khá hoàn chỉnh về nội dung và hình thức, phù hợp với tổ chức và phương thức hoạt động chính quyền VNCH. Hệ thống pháp luật này thể hiện ý chí của giai cấp thống trị cầm quyền, mang bản chất của một chính quyền tay sai của chủ nghĩa thực dân mới, thể hiện đường lối chính trị chống chủ nghĩa cộng sản quyết liệt ở miền Nam Việt Nam và đi ngược lại lợi ích của dân tộc Việt Nam./.

Chú thích:

1. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý, sdd, tr.472
2. TTLTQG II, *Phòng phủ Thủ tướng*, hồ sơ số 3720, tr.5
3. A.Mathiot, *Le regime politique Britannique*, Paris 1955, p. 164
4. Pierre Avril, *Le regime politique de la Republique*, 1964, p. 20
5. Bùi Phan Quế, *Phân tích và phê bình quyền hành pháp của tổng thống theo hiến pháp 26/10/1956*, Luận án tiến sĩ, Sài

Gòn, 1965

6. TTLTQG II, *Diễn văn của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu đọc nhân dịp đến Pháp đình Sài Gòn dự phiên tòa đại hình đặc biệt ngày 30/4/1973*, tr.1
7. TTLTQG II, *Phòng phủ Thủ tướng*, Tổ chức bộ máy Bộ tư pháp 1963-1975, Hồ sơ số 10144, tr.28
8. Cục văn thư và lưu trữ nhà nước, *Từ điển thuật ngữ văn thư lưu trữ*, Hà Nội, 2017, tr.11
9. TTLTQG II. CBN 1955, tr. 311
10. TTLTQG II. CBN 1955, tr.1081
11. TTLTQG II. CBN 1955, tr.390
12. TTLTQG II. CBN 1956, tr.2724
13. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý, sdd, tr.673
14. TTLTQG II. *Phòng phủ Thủ tướng*, hồ sơ 2725, tr.16
15. TTLTQG II. *Phòng phủ Thủ tướng*, hồ sơ 2725, tr.33
16. TTLTQG II. *Phòng phủ Thủ tướng*, hồ sơ 2725, tr.12-13, 26
17. TTLTQG II. *Phòng Tổng thống Đế nhị cộng hòa*, Tổng hợp số sắc luật Tổng thống ban hành từ khi có Luật ủy quyền, Hồ sơ số 1408, tr. 11-14
18. Lê Thái Ất, sdd, tr. 229
19. Bộ Tư pháp. Viện Khoa học pháp lý, sdd, tr.668
20. TTLTQG II. CBN 1964, tr.4302
21. TTLTQG II. CBN 1965, tr.2003
22. TTLTQG II. CBN 1965, tr.4794
23. TTLTQG II. CBN 1969, tr.2033
24. TTLTQG II. CBN 1969, tr.2406
25. TTLTQG II. CBN 1969, tr.2993
26. TTLTQG II. CBN 1969, tr.6116
27. TTLTQG II. CBN 1970, tr.259
28. TTLTQG II. CBN 1964, tr. 2119
29. Bộ Tư pháp. Viện Khoa học pháp lý, sdd, tr.557
30. TTLTQG II. CBN 1957, tr.786
31. TTLTQG II. CBN 1955, tr.2804
32. TTLTQG II. CBN 1970, tr.2230
33. TTLTQG II. *Phòng Phủ Thủ tướng*, Hồ sơ số 10375 của Bộ công chánh và bộ giao thông xin được ủy quyền duyệt ký nghị định cho phép mua đất tư nhân để thực hiện công tác kiều lộ năm 1974-1975, tr.04
34. TTLTQG II. CBN 1970, tr.2256
35. Bộ Tư pháp. Viện Khoa học pháp lý, sdd, tr.659
36. TTLTQG II. *Phòng Phủ Thủ Tướng*, hss 10027 ủy quyền cho các giới chức tại Văn phòng Phủ thủ tướng duyệt lý một số văn kiện liên quan đến vấn đề hành chánh thông thường năm 1964-1975. tr. 2
37. Bộ Tư pháp. Viện Khoa học pháp lý, sdd, tr.715-716
38. TTLTQG II. CBN 1971, tr.3347
39. Trường Đại học Luật Hà Nội, sdd, tr.467